

Số: 01 /2025/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Quy định số lượng, chủng loại xe ô tô
phục vụ công tác chung trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Thực hiện Thông báo số 2453-TB/TU ngày 19 tháng 7 năm 2024 kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy phiên họp thứ 18/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3558/TTr-STC ngày 23 tháng 10 năm 2024 và Công văn số 4085/STC-GCS ngày 26 tháng 11 năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước.

2. Quyết định này không bao gồm quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung cho đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Ban quản lý dự án cấp tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục I Quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung cho các Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh.

2. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục II Quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban quản lý dự án cấp tỉnh và các UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 4. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Giao cho Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh quản lý xe ô tô để bố trí xe cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác.

2. Giao các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Ban quản lý dự án cấp tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trực tiếp quản lý, thực hiện bố trí xe ô tô để phục vụ công tác chung của đơn vị.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh:

Căn cứ số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo Phụ lục kèm theo tại Quyết định này, quản lý, sử dụng xe ô tô để phục vụ công tác chung theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành.

2. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố:

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, quyết định định mức cụ thể của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện; quyết định việc quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.



3. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định tiêu chuẩn, định mức mua sắm, thanh lý, thu hồi, điều chuyển xe ô tô phục vụ công tác chung theo đúng quy định.

Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 01 năm 2025.

2. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Như khoản 2 Điều 6;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Trần Tuệ Hiền



**QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG, CHỦNG LOẠI XE Ô TÔ PHỤC VỤ
CÔNG TÁC CHUNG CHO CÁC VĂN PHÒNG CẤP TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của
UBND tỉnh)

	Tên đơn vị	Số lượng (xe/đơn vị)	Chủng loại					Ghi chú
			Số lượng xe ô tô với giá mua xe tối đa 950 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô từ 12-16 chỗ với giá mua xe tối đa 1.300 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu với giá mua xe tối đa 1.600 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 2 cầu có công suất lớn với giá mua xe tối đa 4.500 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 2 cầu có công suất lớn với giá mua xe tối đa 2.800 triệu đồng/xe	
	Tổng cộng	18	7	4	5	1	1	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	6	2	1	2	1		Đã tính bổ sung 01 xe theo khoản 1 Điều 11 NĐ72
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	6	2	2	2			Đã tính bổ sung 01 xe theo khoản 1 Điều 11 NĐ72
3	Văn phòng UBND tỉnh	6	3	1	1		1	Đã tính bổ sung 01 xe theo khoản 1 Điều 11 NĐ72



Phụ lục II:
QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG, CHỦNG LOẠI XE Ô TÔ PHỤC VỤ
CÔNG TÁC CHUNG CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

ST T	Tên đơn vị	Số lượng	Chủng loại			Ghi chú
			Số lượng xe ô tô với giá mua xe tối đa 950 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô từ 12-16 chỗ với giá mua xe tối đa 1.300 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu với giá mua xe tối đa 1.600 triệu đồng/xe	
	TỔNG CỘNG	104	81	15	8	
A	Cấp tỉnh	44	37	6	1	
I	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	30	25	4	1	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	2	1		1	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	1	1			
3	Sở Công Thương	1	1			
4	Sở Y tế	2	2			
5	Sở Nội vụ	2	1	1		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	2			
7	Sở Lao động - TB & XH	2	1	1		
8	Sở Ngoại vụ	1	1			
9	Sở Văn hóa, TT&DL	1	1			
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	3	3			
11	Sở Tài chính	2	2			
12	Sở Xây dựng	2	2			
13	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1			
14	Sở Tư pháp	1	1			
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	1			
16	Sở Giao thông và Vận tải	2	1	1		



ST T	Tên đơn vị	Số lượng	Chủng loại			Ghi chú
			Số lượng xe ô tô với giá mua xe tối đa 950 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô từ 12-16 chỗ với giá mua xe tối đa 1.300 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu với giá mua xe tối đa 1.600 triệu đồng/xe	
17	Thanh tra tỉnh	2	1	1		Đã tính bổ sung 01 xe theo điểm h khoản 3 Điều 11
18	Ban Dân tộc	1	1			
19	Ban QLK kinh tế	1	1			
II	Các tổ chức chính trị - xã hội	5	5	0	0	
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam	1	1			
2	Tinh đoàn	1	1			
3	Hội Nông dân	1	1			
4	Hội Cựu chiến binh	1	1			
5	Hội Liên hiệp phụ nữ	1	1			
III	Khối ĐVSN công lập	9	7	2	0	
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	2	1	1		
2	Trung tâm xúc tiến đầu tư TM&DL	0				Đơn vị SNCL có số biên chế dưới 20 người thì không trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung, thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô khi đi công tác (Theo điểm b khoản 6 Điều 11 NĐ72)
3	Ban QL cửa khẩu QT Hoa Lư	0				
4	Đài PT-TH& Báo BP	3	2	1		
5	Ban QL Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	2	2			
6	Ban QL Dự án ĐTXD tỉnh	1	1			
7	Trường Chính trị tỉnh	1	1			
B	Cấp huyện	60	44	9	7	
1	Thành phố Đồng Xoài	6	5	1		

ST T	Tên đơn vị	Số lượng	Chủng loại			Ghi chú
			Số lượng xe ô tô với giá mua xe tối đa 950 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô từ 12-16 chỗ với giá mua xe tối đa 1.300 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu với giá mua xe tối đa 1.600 triệu đồng/xe	
2	Thị xã Bình Long	3	2	1		Đủ định mức (06 xe) sau khi sáp nhập H.Hón Quán (03 xe)
3	Huyện Hón Quán	3	3			Sáp nhập vào TX.Bình Long
4	Thị xã Phước Long	6	4	1	1	
5	Thị xã Chơn Thành	6	5	1		
6	Huyện Đồng Phú	6	5	1		
7	Huyện Bù Đốp	6	4	1	1	
8	Huyện Bù Gia Mập	6	5		1	
9	Huyện Phú Riềng	6	4	1	1	
10	Huyện Lộc Ninh	6	4	1	1	
11	Huyện Bù Đăng	6	3	1	2	



BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN UBND TỈNH

Về dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh

Số TT	Thành viên góp ý	Nội dung góp ý	Ghi chú
1	Chủ tịch UBND tỉnh Trần Tuệ Hiền	Thông nhất	
2	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Tuyết Minh	Thông nhất	
3	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Văn Mi	Thông nhất	
4	Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Thông nhất	
5	Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông nhất	
6	Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Thông nhất	
7	Ban Dân tộc	Thông nhất	
8	Giám đốc Sở Xây dựng	Thông nhất	
9	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ	Thông nhất	
10	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	Thông nhất	
11	Giám đốc Sở Y tế	Thông nhất	
12	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thông nhất	
13	Giám đốc Công an tỉnh	Thông nhất	
14	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	Thông nhất	
15	Giám đốc Sở Công Thương	Thông nhất	
16	Chánh Văn phòng UBND tỉnh	Thông nhất	
17	Giám đốc Sở Tư pháp	Thông nhất	